

Số/No: 55...../2026/TB-VFCVND-TGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Hanoi, 29 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To :  
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam Securities Depository And Clearing Corporation  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants and Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành/ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch

- Tên Quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF VFCVN DIAMOND/ VFCVN DIAMOND ETF

- Mã chứng khoán/ Securities code: FUETPVND

- Địa chỉ/ Address : Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, P. Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội/ 11F, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Van Mieu-Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date:

28/01/2026

- Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF tương đương 100,000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

| STT/Order                      | Mã chứng khoán/Securities Code | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/Amount | Tỷ lệ % trong danh mục/ Weight (%) |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/Stock</b>    |                                | <b>1,183,780,000</b>                       | <b>99.81%</b>                      |
| 1                              | ACB                            | 3,200                                      | 6.66%                              |
| 2                              | BMP                            | 100                                        | 1.37%                              |
| 3                              | CTD                            | 200                                        | 1.30%                              |
| 4                              | CTG                            | 700                                        | 2.26%                              |
| 5                              | FPT                            | 2,000                                      | 17.22%                             |
| 6                              | GMD                            | 1,100                                      | 6.10%                              |
| 7                              | HDB                            | 1,900                                      | 4.65%                              |
| 8                              | KDH                            | 1,400                                      | 3.15%                              |
| 9                              | MBB                            | 2,900                                      | 6.48%                              |
| 10                             | MSB                            | 1,600                                      | 1.65%                              |
| 11                             | MWG                            | 2,100                                      | 15.05%                             |
| 12                             | NLG                            | 1,100                                      | 2.60%                              |
| 13                             | OCB                            | 500                                        | 0.50%                              |
| 14                             | PNJ                            | 1,100                                      | 10.76%                             |
| 15                             | REE                            | 700                                        | 3.68%                              |
| 16                             | TCB                            | 2,900                                      | 8.55%                              |
| 17                             | TPB                            | 1,200                                      | 1.74%                              |
| 18                             | VPB                            | 2,600                                      | 6.09%                              |
| <b>II. Tiền/Cash</b>           |                                | <b>2,211,714</b>                           | <b>0.19%</b>                       |
| <b>III. Tổng/Total (=I+II)</b> |                                | <b>1,185,991,714</b>                       | <b>100%</b>                        |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value:

1,183,780,000 VND

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF:

1,185,991,714 VND

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value:

2,211,714 VND

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

+ Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có)/ In case stock can be replaced by cash:

| Mã chứng khoán/Securities Code | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)/ Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Đối tượng áp dụng/ Applied investors                                                                                                                                         | Lý do/ State the Reason                                                                                                                                    |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FPT                            | 112,310                                                                             | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company                                                                                    | Hạn chế đầu tư cổ phiếu của người liên quan /Restrictions on investment in related person shares                                                           |
| TPB                            | 18,920                                                                              | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company, Tien Phong Securities Joint Stock Company | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ, Nhà Đầu Tư hạn chế đầu tư /Restrictions on investment in parent company shares, Investor is restricted from investing. |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

**Các chỉ tiêu khác/ Other criteria**

| Chỉ tiêu/ Criteria                                      | Kỳ này/ This period<br>28/01/2026(*) | Kỳ trước/ Last period<br>27/01/2026(**) | Chênh lệch/ Changes |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued  |                                      |                                         | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed       |                                      |                                         | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đã đăng ký niêm yết/ Issued Shares | 5,600,000                            | 5,600,000                               | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price                  | 11,850                               | 11,850                                  | -                   |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value:               |                                      |                                         |                     |
| của quỹ ETF/of the Fund                                 | 66,415,536,008                       | 65,947,634,003                          | 467,902,005         |
| của một lô ETF/per Creation Unit                        | 1,185,991,714                        | 1,177,636,321                           | 8,355,393           |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                         | 11,859.91                            | 11,776.36                               | 83.55               |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                   | 2,681.83                             | 2,672.32                                | 9.51                |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/01/2026/Item 5 is net asset value calculated as at January 27, 2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/01/2026/Item 5 is net asset value calculated as at January 26, 2026

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised representative of Fund Management Company



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Võ Anh Tú**